Match the pictures with the Chinese. Write down the numbers next to the sentences.

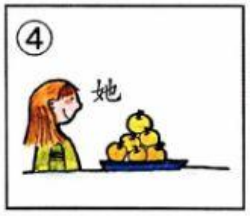

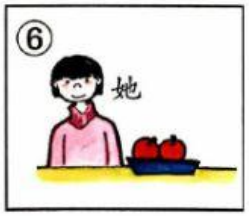

tā yǒu sān ge péng you
他有三个朋友。 ☐

tā yǒu yí ge péng you
他有一个朋友。 ☐

tā yǒu wǔ ge péng you
他有五个朋友。 ☐

tā yǒu liǎng ge péng you
她有两个朋友。 ☐

tā yǒu liǎng ge hóng píng guǒ
她有两个红苹果。 ☐

tā yǒu shí ge lǜ píng guǒ
她有十个绿苹果。 ☐

tā yǒu liù ge huáng píng guǒ
她有六个黄苹果。 ☐

B. Match the Chinese with the English.

① tā jiào lè le
她叫乐乐。

② tián lì qī suì
田力七岁。

③ tā méi yǒu jiě jie
她没有姐姐。

④ dīng yī yǒu liǎng ge dì di
丁一有两个弟弟。

⑤ tā yǒu yí ge hǎo péngyou
他有一个好朋友。

⑥ jīng jing shàng èr nián jí
京京上二年级。

⑦ bà ba mā ma ài wǒ
爸爸、妈妈爱我。

⑧ wǒ yǒu yí ge gē ge hé yí ge dì di
我有一个哥哥和一个弟弟。

- Ding Yi has two younger brothers.
- Her name is Lele.
- Tian Li is seven years old.
- He has a good friend.
- She does not have an elder sister.
- I have an elder brother and a younger brother.
- Mum and dad love me.
- Jingjing is in Grade 2.